

Bản án số: 04/2021/HS-PT

Ngày: 23 - 03 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Tăng.

Các thẩm phán: 1. Ông Trần Tỷ;
2. Ông Huỳnh Nguyên.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lương – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Trúc Mai – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 03 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05/2021/TLPT-HS ngày 28 tháng 01 năm 2021, đối với bị cáo A do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 29/2020/HS-ST ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

- Bị cáo có kháng cáo:

A (tên gọi khác: A1– A2), sinh ngày 02/01/1983 tại tỉnh Hòa Bình; Nơi cư trú: tổ dân phố 3B, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Hoàng Đức S (đã chết) và bà Phạm Thị T (đã chết); vợ là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1991; con có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2019; Tiền án: Không; Tiền sự: 01 tiền sự, Ngày 17/5/2019 bị Công an huyện ĐH, tỉnh Kon Tum xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Đánh bạc”; Nhân thân: Tại Bản án số 06/2010/HSST ngày 02/02/2010 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Kon Tum xử phạt 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”; Tại bản án số 30/2014/HSST ngày 26/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh H Yên xử phạt 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/4/2020, đến nay có mặt.

*** Những người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo:**

- Bị hại: Chị Trần Thị N, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn 9, xã EH, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Quỳnh, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố 3B, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

* *Người tham gia tố tụng khác:*

- Người làm chứng:

+ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ 10, thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Anh Lê Văn H, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố 6, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

+ Anh Đỗ Thành T, sinh năm 1990; nơi cư trú: 46 B, thị trấn ER, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Trí H, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn 3, xã EA, huyện EH, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 3, đầu tháng 4 năm 2020, chị Trần Thị N, trú ở tỉnh Đắk Lắk, trong quá trình mua bán, vận chuyển chung hàng nông sản ra ngoài tỉnh Hải Dương để bán có phát sinh nợ nần với chị Nguyễn Thị L, trú ở tỉnh Gia Lai khoản tiền 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng). Chị L nhiều lần đòi nhưng chị N chưa thanh toán trả nợ, nên vào ngày 14/4/2020, khi biết chị N đang đi mua nông sản ở huyện ĐH, tỉnh Kon Tum, L đã thuê xe lên tìm N để đòi nợ. Tại đây, L đã gặp và thuê A, trú ở huyện ĐH đòi nợ tiền chị N với thỏa thuận sẽ chia đôi số tiền nợ đòi được. Đông nhận lời, đi tìm gặp và thúc ép chị N, dùng lời lẽ dọa nạt, uy hiếp với mục đích để bắt chị N phải trả khoản tiền N nợ chị L. Chị N vì thực tế không có tiền để trả nợ nên có hứa hẹn, nài ra nhiều lý do trì hoãn việc trả nợ. Trong suốt buổi chiều và tối ngày 14/4/2020 Đông vẫn không đòi được nợ nên sau khi chở chị N đi từ huyện ĐH đến trạm Sao Mai, đoạn thuộc Quốc lộ 14 giáp ranh giữa hai tỉnh Kon Tum và Gia Lai để lấy tiền nH không có, Đông đã giữ chị N ở lại suốt đêm trái với ý muốn của chị tại tiệm cầm đồ 186 – địa chỉ số nhà 182 Hùng Vương, tổ dân phố 7, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum, với mục đích ép chị N phải xoay sở có tiền để trả nợ.

Với nội dung trên, tại bản án hình sự sơ thẩm số 29/2020/HS-ST ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Kon Tum quyết định:

Tuyên bố bị cáo A phạm tội “Giữ người trái pháp luật”.

Căn cứ khoản 1 Điều 157; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo A (tên gọi khác: A1– A2) 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ (ngày 15/4/2020).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021, bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho rằng cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo với mức án 36 (ba mươi sáu) tháng tù là nặng, bị cáo là lao động chính trong gia đình, có 03 con nhỏ, cha mẹ bị cáo đều đã mất.

Tại phiên tòa, bị cáo A vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 36 (ba mươi sáu) tháng tù là có phần nghiêm khắc; bị cáo có nhân thân xấu nhưng các tiền án đã được xóa, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 và khoản 2 Bộ luật hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo A, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 29/2020/HS-ST ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Kon Tum về mức hình phạt đối với bị cáo, giảm cho bị cáo từ 02 (hai) đến 03 (ba) tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thấy rằng:

[1] Bị cáo A được chị Nguyễn Thị L thuê đòi nợ số tiền 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng), nên bị cáo đã có hành vi chửi bới, đe dọa, uy hiếp chị Trần Thị N, với mục đích để bắt chị N phải trả khoản nợ chị N còn nợ chị L. Vì chị N không có tiền trả nợ nên hứa hẹn, đưa ra nhiều lý do trì hoãn việc trả nợ. Trong suốt buổi chiều và tối ngày 14/4/2020 Đông vẫn không đòi được nợ nên sau khi chở chị N đi từ ĐH đến trạm Sao Mai, đoạn thuộc Quốc lộ 14 giáp ranh giữa hai tỉnh Kon Tum và Gia Lai để lấy tiền nhưng không có, Đông đã giữ chị N ở lại suốt đêm trái với ý muốn của chị tại tiệm cầm đồ 186 – địa chỉ số nhà 182 Hùng Vương, tổ dân phố 7, thị trấn ĐH, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum với mục đích ép chị N phải xoay sở có tiền để trả nợ.

Với hành vi trên, tại bản án hình sự sơ thẩm số 29/2020/HS-ST ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Kon Tum xét xử bị cáo A về

tội “*Giữ người trái pháp luật*” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo A thấy rằng:

Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân xấu, đã từng bị xử phạt 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ*”; bị xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Bị cáo có một tiền sự về hành vi “*Đánh bạc*”. Bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, sửa chữa bản thân mà lại tiếp tục phạm tội là thể hiện sự coi thường pháp luật.

Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm, nhận thức rõ quyền tự do thân thể của con người được pháp luật bảo vệ, các chủ thể, cá nhân khác trong xã hội phải tôn trọng. Bất kỳ người nào xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân thông qua hành vi giữ người trái pháp luật, thì tùy theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đều phải bị xử lý. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, giữ người đòi nợ để được chia tiền, đã gây ra tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, tác động xấu đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an xã hội nói chung và trên địa bàn huyện ĐH nói riêng. Bị cáo vì động cơ, mục đích vụ lợi cá nhân mà đã cố ý thực hiện hành vi tội phạm.

Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo; xem xét đầy đủ về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội “*Giữ người trái pháp luật*” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự có khung hình phạt từ 06 (sáu) tháng đến 36 (ba mươi sáu) tháng tù; bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ “*thành khẩn khai báo*” và “*người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo*” được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 36 (ba mươi sáu) tháng tù là có phần nặng, cần được giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận kháng cáo của bị cáo A, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 29/2020/HS-ST ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Kon Tum, về mức hình phạt đối với bị cáo.

[3] Về án phí: Đơn kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 157; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo A, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 29/2020/HS-ST ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Kon Tum, về mức hình phạt đối với bị cáo A.

Xử phạt bị cáo A (tên gọi khác: A1– A2) 33 (ba mươi ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ (ngày 15/4/2020).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Về các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh;
- VKSND huyện;
- TAND huyện;
- Công an huyện;
- Bị cáo, BH, NLQ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)
Nguyễn Tiến Tăng

